

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Dây cáp điện Việt Thái

Ngày 30/09/2025	8,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.9%	1.3%	-7.0%

DT thuần Q3/25
202
tỷ VNĐ
QoQ: ▼143 -41.3%
YoY: ▼41.0 -16.7%

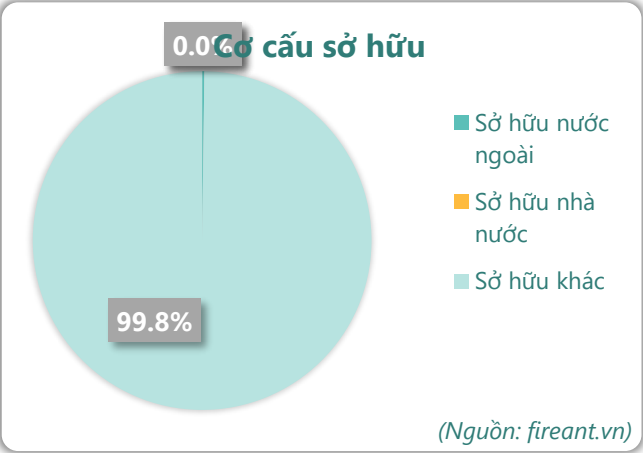
LN thuần Q3/25
2.94
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.50 -45.9%
YoY: ▼0.06 -1.9%

LN sau thuế Q3/25
2.23
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.20 -35.0%
YoY: ▼0.13 -5.5%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
4.5%
YoY: +/-▲ 1.7%

ROE (TTM) Q3/25
14.1%
YoY: +/-▼ 0.5%

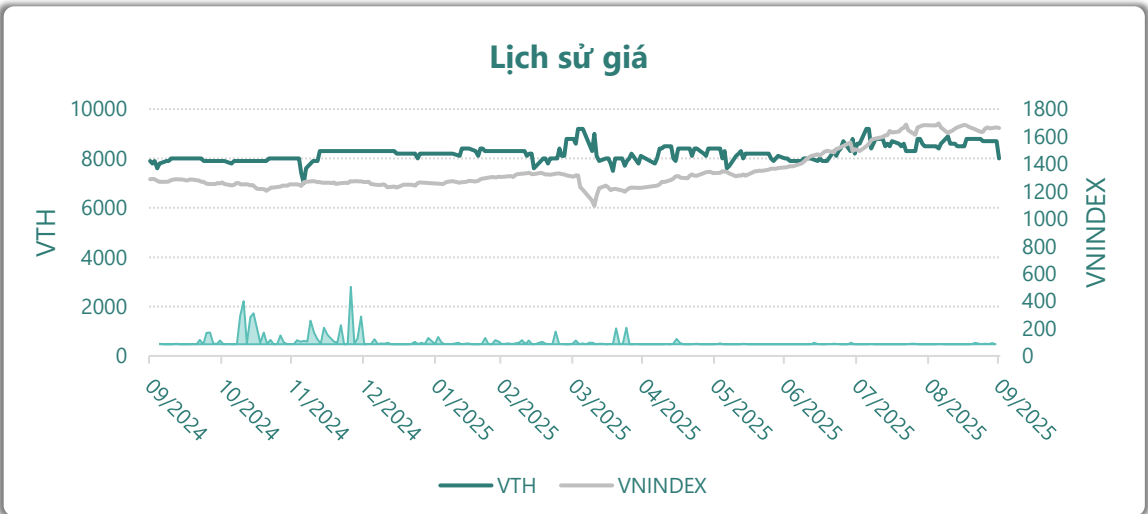
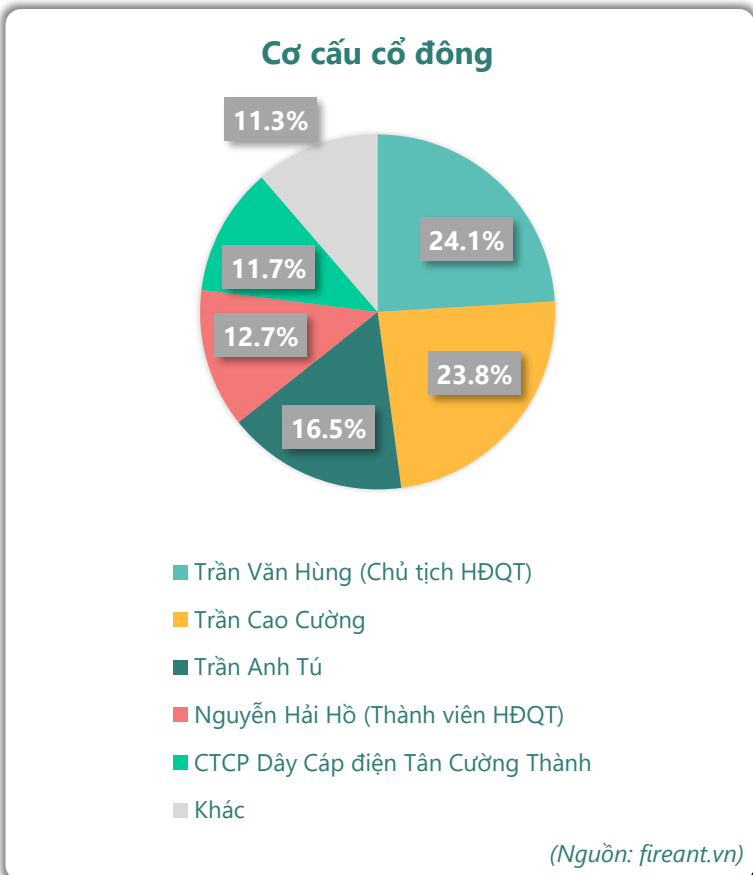
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,000 - 9,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	63
Số lượng CPLH (CP)	7,899,989
KLGD BQ 20 phiên (CP)	705
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	(0.25)
EPS	1,775
P/E	4.5



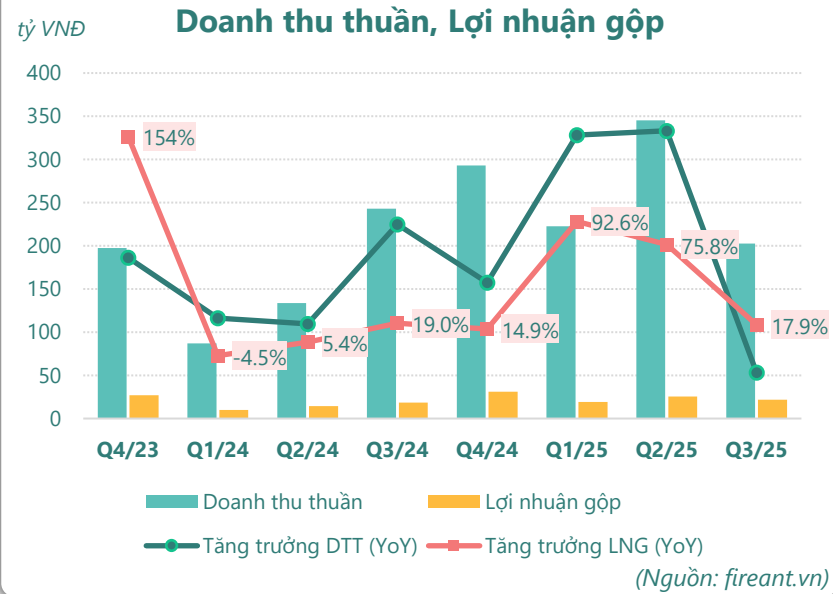
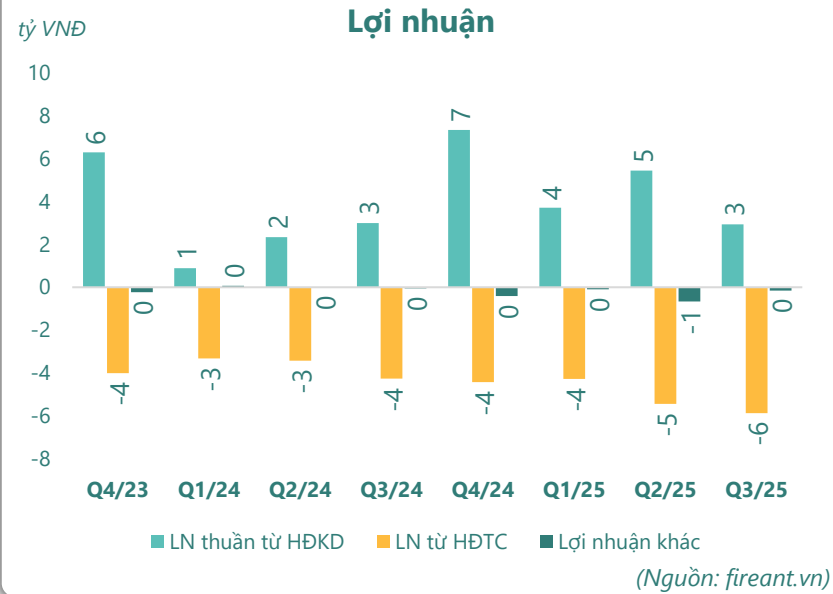
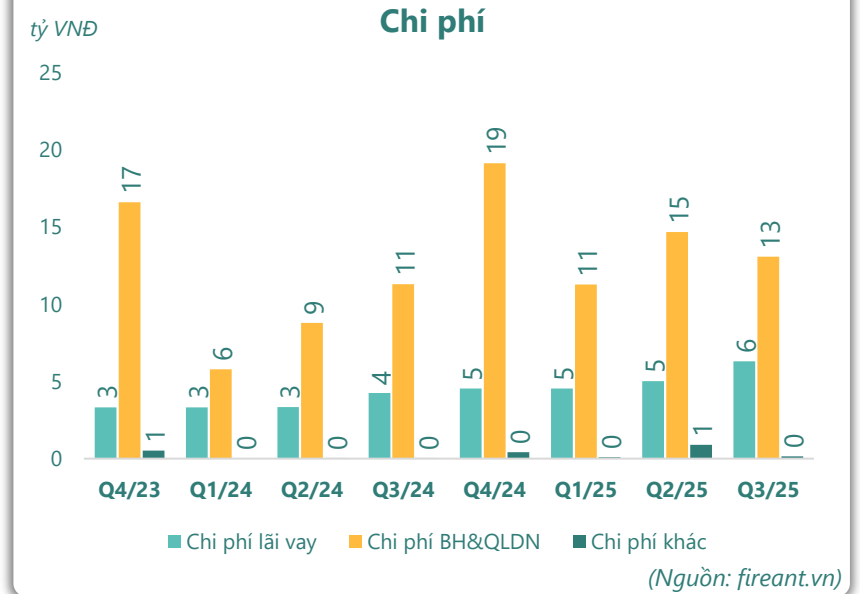
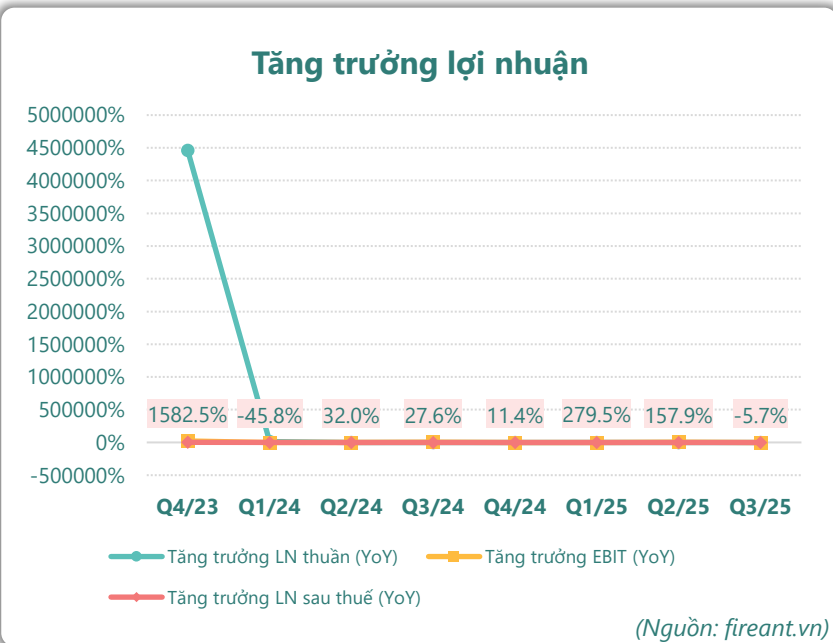
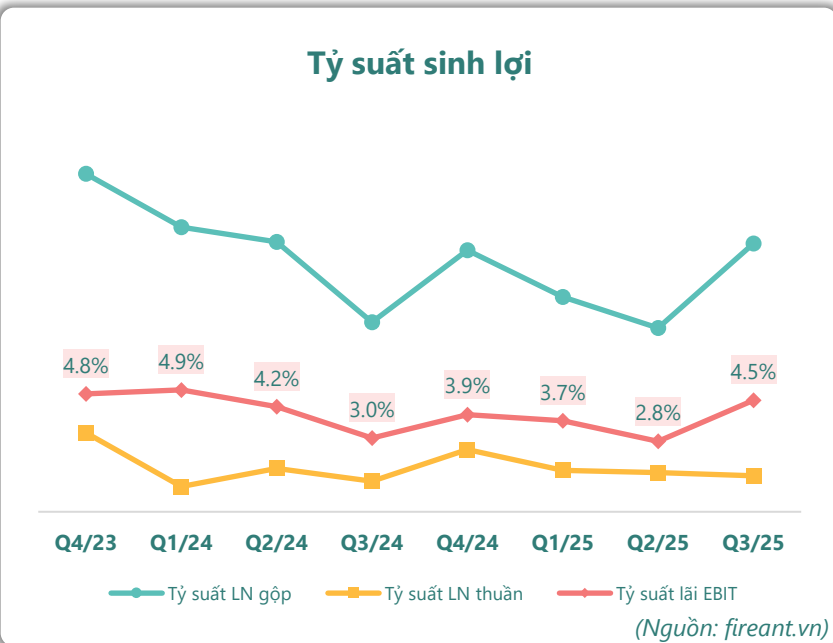
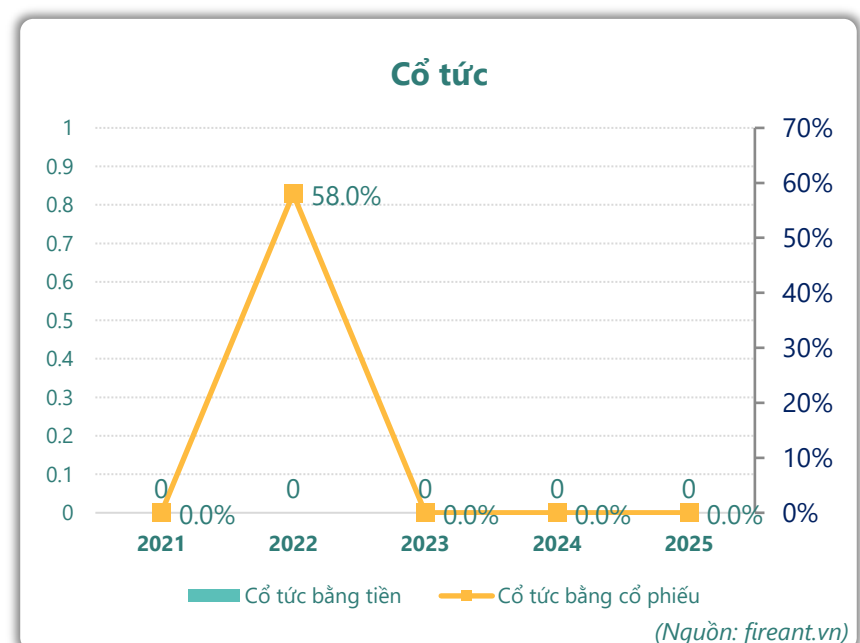
DT thuần 9T 2025
770
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 306 66.0%

LN thuần 9T 2025
12.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.88 94.3%

LN sau thuế 9T 2025
8.56
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.64 73.9%



KẾT QUẢ KINH DOANH

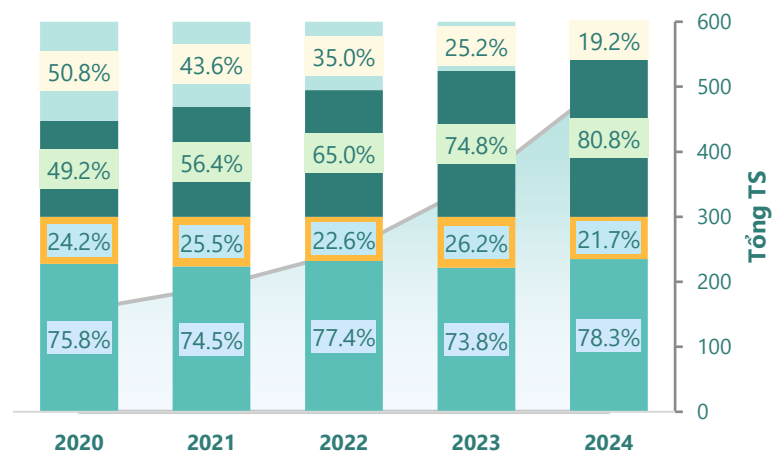




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

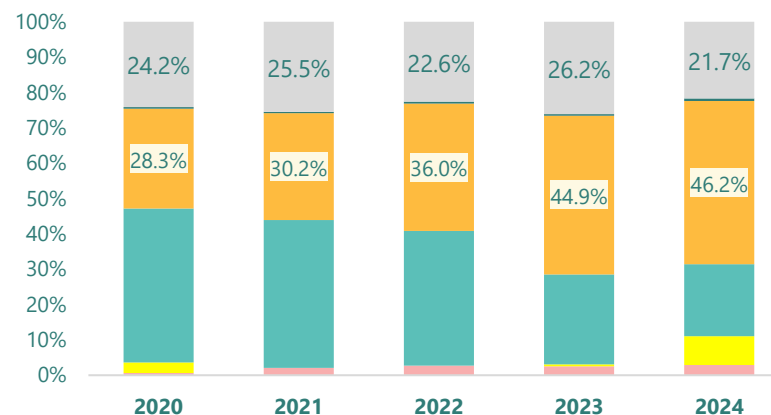
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

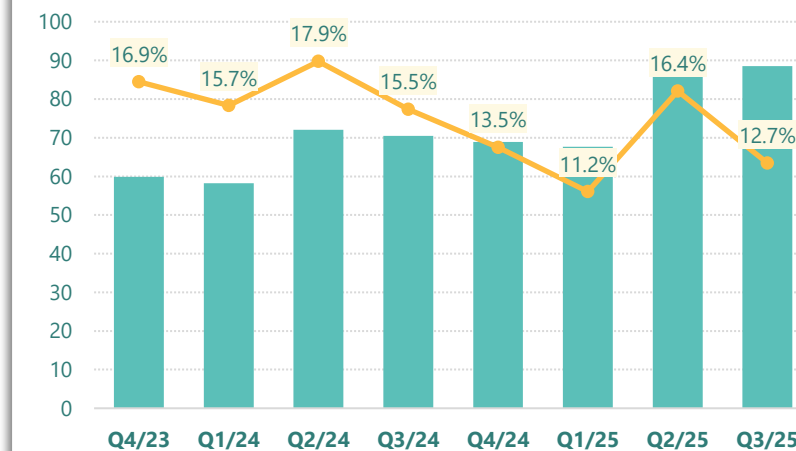


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

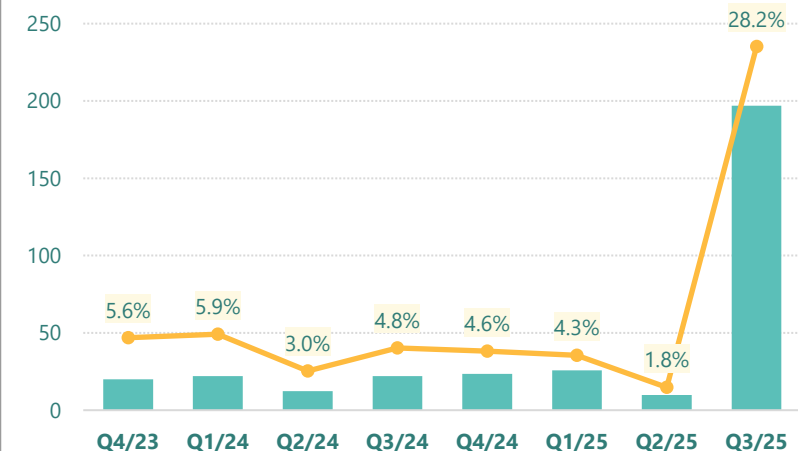


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

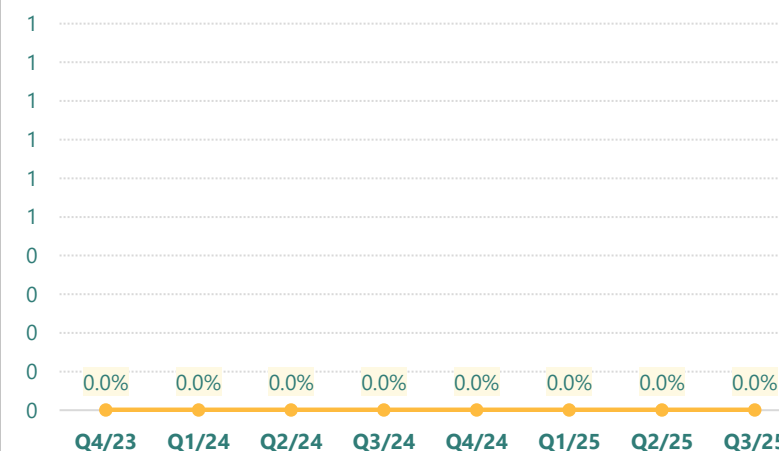


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

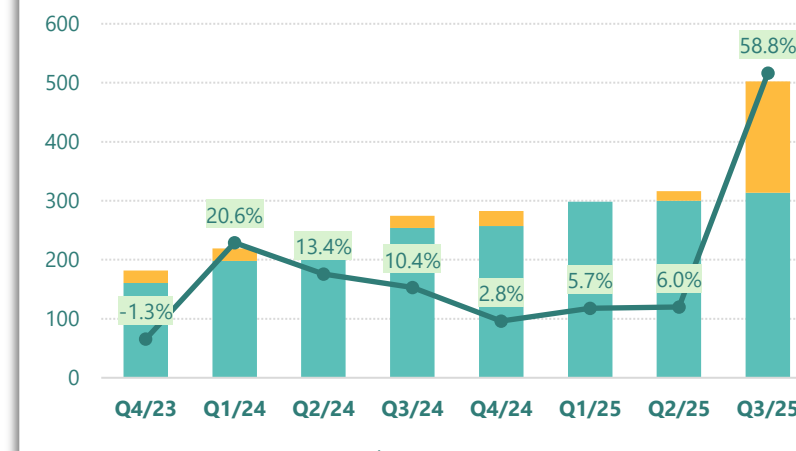


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

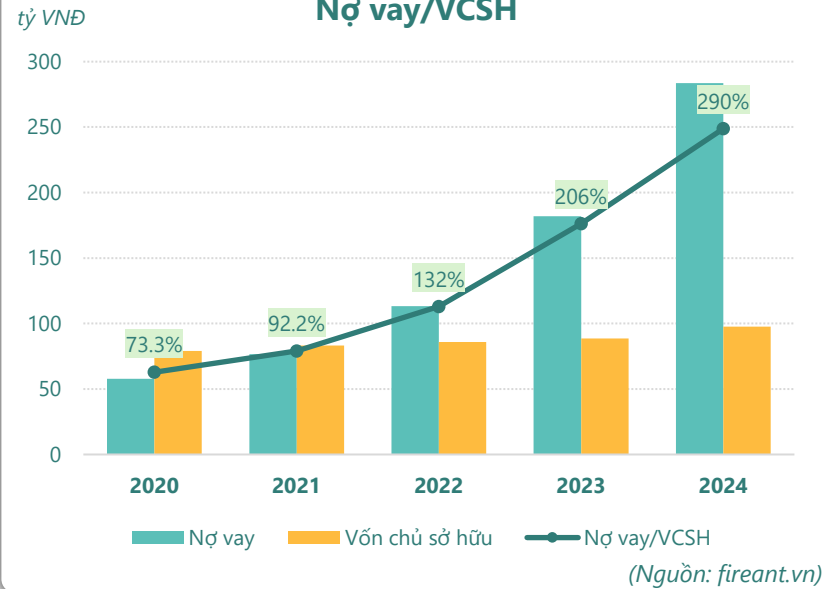
— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

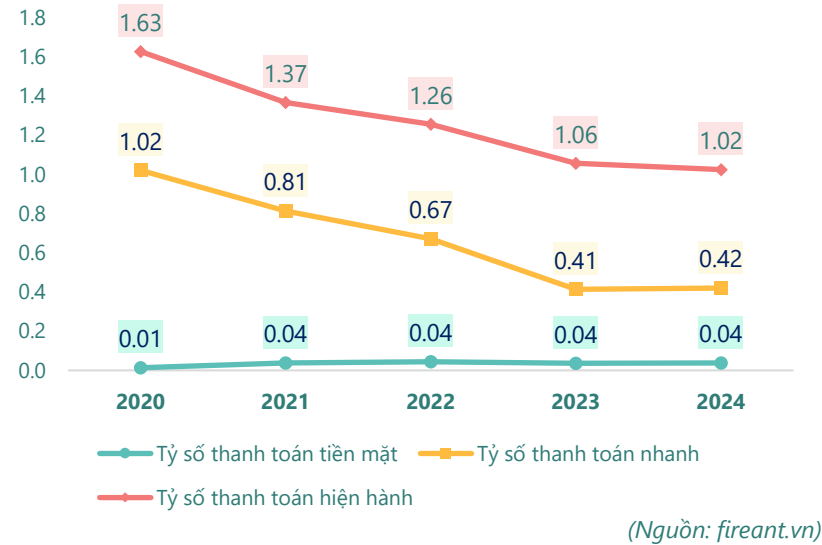


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

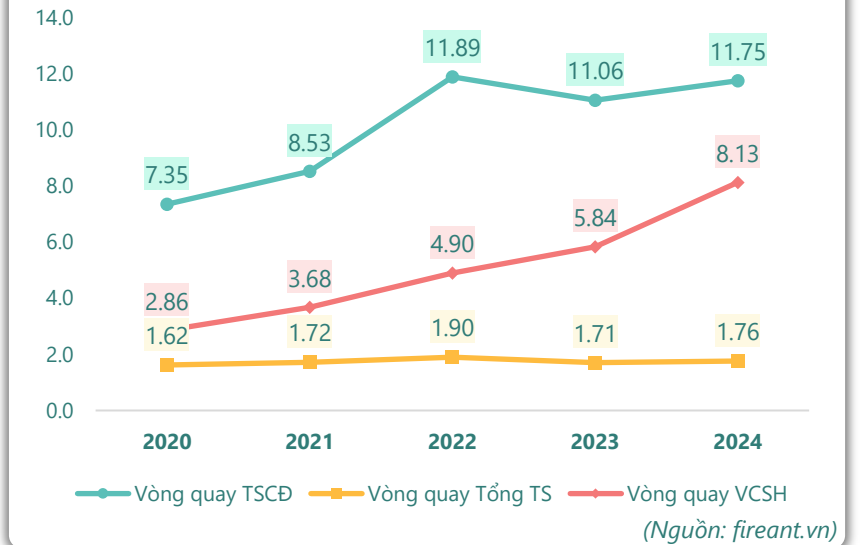
Nợ vay/VCSH



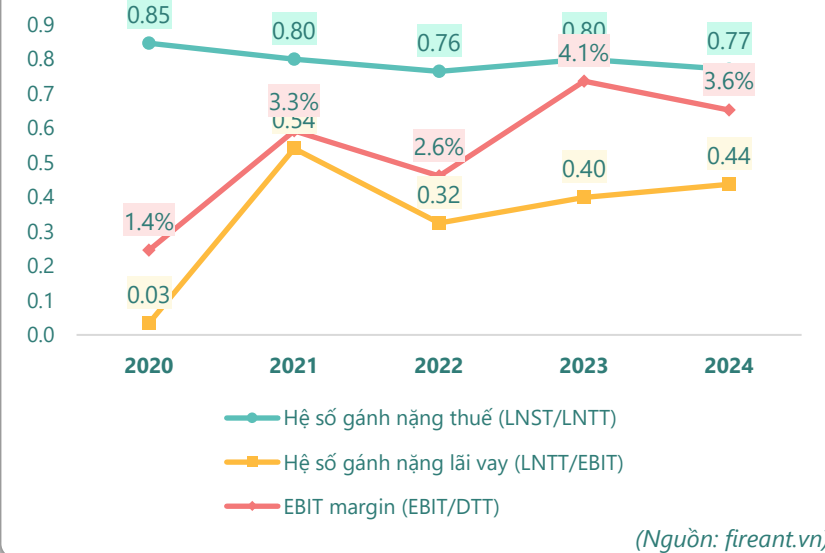
Chỉ số thanh khoản



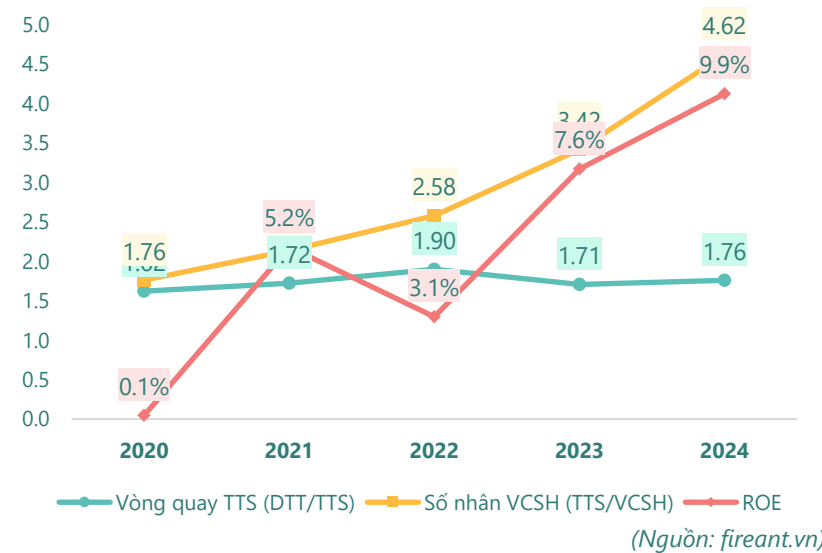
Vòng quay tài sản



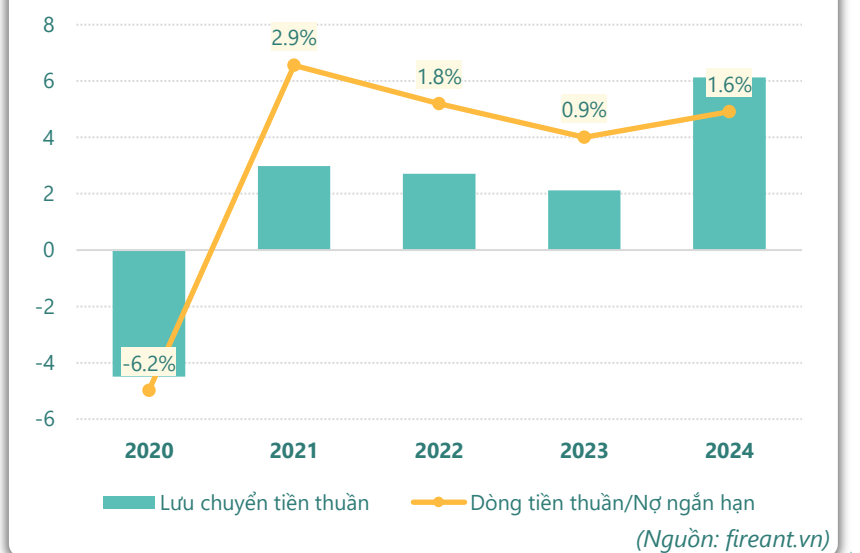
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	202	243	-16.7%	770	464	66.0%
Giá vốn hàng bán	181	225	-19.7%	703	421	67.1%
Lợi nhuận gộp	21.9	18.6	17.8%	66.8	43.2	54.8%
Doanh thu HĐTC	0.78	0.00		1.52	0.22	605%
Chi phí TC	6.65	4.27	55.7%	17.1	11.2	52.4%
Chi phí lãi vay	6.32	4.27	48.0%	15.9	10.9	45.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	11.2	8.77	27.9%	32.1	18.0	78.6%
Chi phí QLDN	1.89	2.55	-25.9%	6.95	7.92	-12.2%
LN thuần từ HĐKD	2.94	3.00	-1.9%	12.1	6.22	94.3%
Lợi nhuận khác	-0.16	-0.05	-211%	-0.90	0.00	-39018%
LN trước thuế	2.79	2.95	-5.5%	11.2	6.23	79.8%
Lợi nhuận sau thuế	2.23	2.36	-5.5%	8.56	4.92	73.9%
LNST của CĐ cty mẹ	2.23	2.36	-5.5%	8.56	4.92	73.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-19.1	-14.4	-0.82	183	243	-299
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.16	-10.7	-5.77	-20.7	-5.70	-172
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	28.3	27.4	7.96	-166	-231	467
Tiền đầu kỳ	0.61	0.70	3.04	14.9	12.0	18.8
Lưu chuyển tiền thuần	0.09	2.33	1.36	-2.91	6.82	-4.68
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.70	3.04	4.40	12.0	18.8	18.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	698	509	37.1%
Tài sản ngắn hạn	398	399	0.0%
Tiền và tương đương tiền	18.0	14.9	21.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	69.5	41.5	67.5%
Phải thu ngắn hạn	86.0	103	-16.8%
Hàng tồn kho	218	235	-7.3%
Tài sản ngắn hạn khác	6.80	3.63	87.2%
Tài sản dài hạn	300	111	171%
Phải thu dài hạn	0.25	0.25	0.0%
Tài sản cố định	88.5	68.9	28.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	197	23.4	741%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	13.8	18.0	-23.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	592	411	43.9%
Nợ ngắn hạn	404	389	3.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	314	261	20.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	56.2	107	-47.4%
Nợ dài hạn	189	22.5	739%
Vay và nợ thuê dài hạn	189	22.5	739%
Nguồn vốn chủ sở hữu	106	97.7	8.3%
Vốn chủ sở hữu	106	97.7	8.3%
Vốn điều lệ	79.0	79.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

